

Phụ lục I
DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 07/3/2025 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
I	Đến năm 2030			
1	Tiềm lực, trình độ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	Thứ bậc	Thuộc nhóm các địa phương ở mức khá về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	Sở Khoa học và Công nghệ
2	Trình độ, năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp	Thứ bậc	Đạt mức trên trung bình của cả nước	Sở Khoa học và Công nghệ
3	Xếp hạng năng lực cạnh tranh số	Thứ bậc	Nhóm 20 tỉnh thành có thứ hạng cao	Sở Khoa học và Công nghệ
4	Xếp hạng chỉ số phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số	Thứ bậc	Nhóm 20 tỉnh thành có thứ hạng cao	Sở Khoa học và Công nghệ
5	Xếp hạng về nghiên cứu và phát triển trí tuệ nhân tạo, trung tâm phát triển một số ngành, lĩnh vực công nghiệp công nghệ số mà tỉnh có lợi thế	Thứ bậc	Nhóm 30 tỉnh thành có thứ hạng cao	Sở Khoa học và Công nghệ
6	Số doanh nghiệp công nghệ số ngang tầm các tỉnh duyên hải miền trung	Doanh nghiệp	≥ 5	Sở Khoa học và Công nghệ
7	Tỉ lệ đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế	%	≥ 55	Cục Thống kê tỉnh

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
8	Tỉ trọng xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trên tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu	%	≥ 50	Sở Khoa học và Công nghệ
9	Quy mô kinh tế số	% GRDP	≥ 30	Sở Khoa học và Công nghệ
10	Chỉ tiêu về thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công và chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử			
10.1	Tỉ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp	%	≥ 80	Văn phòng UBND tỉnh
10.2	Tỉ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện	%	90	Văn phòng UBND tỉnh
10.3	Tỉ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính	%	100	Văn phòng UBND tỉnh
10.4	Tỉ lệ cấp kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử	%	100	Văn phòng UBND tỉnh
10.5	Tỉ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu đã được số hóa trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công	%	80	Văn phòng UBND tỉnh
10.6	Tỉ lệ thanh toán trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công	%	80	Văn phòng UBND tỉnh
10.7	Tỉ lệ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết phi địa giới hành chính giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền	%	70	Văn phòng UBND tỉnh

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
10.8	Tỉ lệ cắt giảm hoặc tự động hóa thủ tục hành chính về cấp phép	%	≥ 30	Văn phòng UBND tỉnh
10.9	Tỉ lệ cắt giảm thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan nhà nước trong thực hiện cấp phép	%	50	Văn phòng UBND tỉnh
10.10	Tỉ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan hành chính nhà nước	%	100	Sở Khoa học và Công nghệ
10.11	Tỉ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	%	100	Văn phòng UBND tỉnh
10.12	Tỉ lệ các cơ quan nhà nước thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	%	100	Sở Khoa học và Công nghệ
11	Tỉ lệ giao dịch không dùng tiền mặt	%	≥ 80	Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước
12	Tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	%	≥ 30	Sở Khoa học và Công nghệ
13	Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần quan trọng xây dựng, phát triển giá trị văn hoá, xã hội, con người Việt Nam duy trì chỉ số phát triển con người (HDI)	Chỉ số phát triển con người (HDI)	$\geq 0,7$	Sở Khoa học và Công nghệ
14	Kinh phí chi cho nghiên cứu phát triển (R&D)	% GRDP	2,0	Sở Khoa học và Công nghệ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
15	Tỷ trọng kinh phí từ xã hội trên kinh phí chi cho nghiên cứu phát triển (R&D)	%	≥ 50	Sở Khoa học và Công nghệ
16	Chi ngân sách hằng năm cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia	% tổng chi NSNN	$\geq 3\%$ và tăng dần theo yêu cầu phát triển	Sở Tài chính
17	Nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo	Người/vạn dân	10	Sở Khoa học và Công nghệ
18	Tổ chức khoa học và công nghệ được xếp hạng toàn quốc	Tổ chức	1 - 2	Sở Khoa học và Công nghệ
19	Tỉ lệ đơn đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế; tỉ lệ khai thác thương mại 3-5%	%	5 – 10	Sở Khoa học và Công nghệ
20	Hạ tầng số		Tiên tiến, hiện đại, dung lượng siêu lớn, băng thông siêu rộng ngang tầm các tỉnh khu vực duyên hải miền Trung	Sở Khoa học và Công nghệ
20.1	Tỉ lệ người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s.	%	100	Sở Khoa học và Công nghệ
20.2	Phủ sóng 5G cho người dân	% dân số	90	Sở Khoa học và Công nghệ
21	Hoàn thành xây dựng đô thị thông minh tại các phường, thị trấn, thị tứ có đủ điều kiện	phường, thị trấn, thị tứ	≥ 10	Sở Khoa học và Công nghệ
22	Quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương trên môi trường số, kết nối và vận hành	%	100	Sở Khoa học và Công nghệ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
	thông suốt giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị			
23	Dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	%	≥ 95	Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước
24	Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	%	≥ 50	Sở Khoa học và Công nghệ
25	Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử	%	≥ 85	Sở Y tế
26	Xếp hạng về an toàn thông tin mạng	Thứ bậc	≤ 10	Công an tỉnh
II	Đến năm 2045			
27	Quy mô kinh tế số	% GRDP	≥ 50	Sở Khoa học và Công nghệ
28	Chỉ số đổi mới sáng tạo	Thứ bậc	≤ 30	Sở Khoa học và Công nghệ
29	Tỉ lệ doanh nghiệp công nghệ số	Số doanh nghiệp/ 1000 dân	1	Sở Khoa học và Công nghệ
30	Số doanh nghiệp công nghệ số ngang tầm các tỉnh duyên hải miền trung	Doanh nghiệp	≥ 10	Sở Khoa học và Công nghệ